

汉语语法

NGỮ PHÁP HSK 1

Chuẩn 3.0 — công thức, ví dụ, bài tập

16 điểm ngữ pháp · 64 câu ví dụ · 64 câu bài tập

Toàn bộ 16 điểm ngữ pháp của cấp HSK 1 theo chuẩn 3.0 (kỳ thi đổi cấu trúc từ 13/12/2026), xếp theo đúng thứ tự học trên lộ trình. Mỗi điểm gồm công thức, phần giải thích, câu ví dụ có pinyin và nghĩa tiếng Việt, kèm bài tập — đáp án ở cuối file.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn cho từng câu ví dụ
- 10 câu bài tập mỗi điểm, tự chấm ngay và giải thích chỗ sai
- Bài ôn tập trộn ngẫu nhiên nhiều điểm, sai câu nào mở lại đúng bài đó
- Đề thi thử HSK 1 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/ngu-phap/cap/1

Bộ từ vựng 3.0 bản PDF: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

cho bạn bè, lớp học, nhóm ôn thi.

Mục lục

1. Trật tự câu cơ bản: Chủ ngữ – Động từ – Tân ngữ
2. Câu chữ 是 — A là B
3. Câu hỏi với 吗 và 呢
4. Đại từ nghi vấn: 什么 / 谁 / 哪儿 / 几 / 多少 / 怎么样
5. Câu chữ 有 — có / không có
6. Số từ + Lượng từ + Danh từ
7. Câu vị ngữ tính từ: 很 / 非常 / 太...了
8. Phân biệt phủ định 不 và 没(有)
9. Động từ năng nguyện: 会 / 能 / 可以 / 想 / 要
10. Cách nói ngày tháng, thứ và giờ
11. Giới từ 在 và từ chỉ phương vị (上/下/里/外...)
12. Trợ từ 了 — hoàn thành và thay đổi
13. Thì tiếp diễn: 正在 / 在 ... 呢
14. Câu hỏi chính phủ: V不V / A不A
15. Trợ từ kết cấu 的
16. Câu liên động và câu hai tân ngữ

1. Trật tự câu cơ bản: Chủ ngữ – Động từ – Tân ngữ

主谓宾语序

Câu tiếng Trung đi theo thứ tự Ai + làm gì + cái gì, giống tiếng Việt.

Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ

Câu tiếng Trung cơ bản có trật tự **Chủ ngữ – Động từ – Tân ngữ**, rất giống tiếng Việt nên người Việt học rất nhanh.

我 (tôi) + 学习 (học) + 汉语 (tiếng Trung) → 我学习汉语。

Điểm khác quan trọng so với tiếng Việt:

- Trạng ngữ chỉ **thời gian** và **nơi chốn** phải đứng **TRƯỚC động từ**, không đứng cuối câu như tiếng Việt.
- 我今天学习汉语。(Hôm nay tôi học tiếng Trung.) — 今天 đứng trước 学习.
- Sai: 我学习汉语今天。

Trạng ngữ thời gian có thể đứng đầu câu hoặc sau chủ ngữ, cả hai đều đúng:

- 今天我很忙。= 我今天很忙。

Động từ tiếng Trung **không chia** theo thì hay theo ngôi. 我去 / 你去 / 他去 — động từ 去 giữ nguyên. Thời gian được thể hiện bằng từ chỉ thời gian (今天、昨天、明天) chứ không đổi dạng động từ.

Ví dụ

我学习汉语。

Wǒ xuéxí Hànyǔ.

Tôi học tiếng Trung. (Chủ ngữ 我 + động từ 学习 + tân ngữ 汉语)

他吃米饭。

Tā chī mǐfàn.

Anh ấy ăn cơm.

我今天看电视。

Wǒ jīntiān kàn diànshì.

Hôm nay tôi xem tivi. (今天 (thời gian) đứng TRƯỚC động từ 看)

明天他去中国。

Míngtiān tā qù Zhōngguó.

Ngày mai anh ấy đi Trung Quốc. (Thời gian cũng có thể đứng đầu câu)

Bài tập

1. Chọn câu ĐÚNG:
A. 我明天去学校。
B. 我去学校明天。
C. 去我们学校明天。
2. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:
汉语 / 我 / 学习
3. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:
电视 / 看 / 今天 / 他
4. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他喝茶今天。
A. Đúng
B. Sai

CÂU ĐẶC BIỆT

2. Câu chữ 是 — A là B

“是” 字句

Dùng 是 để nói A là B; phủ định là 不是. Không dùng 是 trước tính từ.

A + 是 + B / A + 不是 + B

是 (shì) nghĩa là "là", dùng để khẳng định A và B là một, hoặc A thuộc loại B.

- 我是学生。(Tôi là học sinh.)
- 他是老师。(Anh ấy là giáo viên.)

Phủ định: thêm 不 trước 是 → 不是 (bú shì).

- 我不是医生。(Tôi không phải bác sĩ.)

Câu hỏi: thêm 吗 ở cuối, hoặc dùng dạng chính phản 是不是.

- 你是中国人吗?
- 你是不是中国人?

Lưu ý: **Lỗi người Việt hay mắc:** trong tiếng Việt ta nói "Tôi là người bận rộn", nhưng trước **tính từ** tiếng Trung KHÔNG dùng 是, mà dùng 很.

- Đúng: 我很忙。(Tôi bận.)
- Sai: 我是忙。

是 chỉ đứng giữa hai **danh từ** (hoặc cụm danh từ).

Ví dụ

我是越南人。

Wǒ shì Yuènnán rén.

Tôi là người Việt Nam.

她不是我妈妈。

Tā bú shì wǒ māma.

Cô ấy không phải mẹ tôi. (不是 = không phải)

这是什么?

Zhè shì shénme?

Đây là cái gì?

你是老师吗?

Nǐ shì lǎoshī ma?

Bạn là giáo viên phải không? (Câu hỏi với 吗)

Bài tập

5. 我 ___ 学生。(Tôi là học sinh.)

- A. 是
- B. 有
- C. 在

6. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 我很累。
- B. 我是累。
- C. 我是很累。

7. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

医生 / 不是 / 他

8. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 这是我的书。

A. Đúng

B. Sai

3. Câu hỏi với 吗 và 呢

是非问句 · 呢

吗 biến câu kể thành câu hỏi Có/Không; 呢 hỏi lại "còn... thì sao?".

Câu kể + 吗? / Danh từ + 呢?

吗 (ma) — trợ từ nghi vấn. Chỉ cần thêm 吗 vào cuối một câu kể là thành câu hỏi Có/Không. **Trật tự câu KHÔNG đổi.**

- 你好。→ 你好吗? (Bạn khoẻ không?)
- 他是老师。→ 他是老师吗?

Trả lời: lặp lại động từ để nói "có", hoặc thêm 不/没 để nói "không".

- 你是学生吗? — 是。 / 不是。

呢 (ne) — dùng khi hỏi lại cùng một câu hỏi cho người/vật khác, tương đương "còn ... thì sao?".

- 我很好, 你呢? (Tôi khoẻ, còn bạn?)
- 我喝茶, 你呢? (Tôi uống trà, còn bạn?)

呢 còn dùng để hỏi vị trí: **Danh từ + 呢?** = "... đâu rồi?"

- 我的书呢? (Sách của tôi đâu rồi?)

Lưu ý: Không dùng 吗 chung với đại từ nghi vấn. Sai: 你叫什么名字吗? Đúng: 你叫什么名字?

Ví dụ

你是中国人吗?

Nǐ shì Zhōngguó rén ma?

Bạn là người Trung Quốc phải không?

你爸爸忙吗?

Nǐ bàba máng ma?

Bố bạn có bận không?

我很好, 你呢?

Wǒ hěn hǎo, nǐ ne?

Tôi khoẻ, còn bạn? (呢 = còn... thì sao)

我的手机呢?

Wǒ de shǒujī ne?

Điện thoại của tôi đâu rồi? (Danh từ + 呢 hỏi vị trí)

Bài tập

9. 我是学生, 你 ___ ?

- A. 呢
- B. 吗
- C. 什么

10. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 你去哪儿?
- B. 你去哪儿吗?
- C. 你吗去哪儿?

11. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

吗 / 老师 / 是 / 他

12. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 你好吗?

A. Đúng

B. Sai

TỪ LOẠI

4. Đại từ nghi vấn: 什么 / 谁 / 哪儿 / 几 / 多少 / 怎么样

疑问代词

Hỏi cái gì, ai, ở đâu, mấy, bao nhiêu — từ hỏi đứng đúng vị trí của câu trả lời.

Giữ nguyên trật tự câu, thay phần cần hỏi bằng từ nghi vấn

Quy tắc vàng: **từ nghi vấn đứng đúng chỗ của từ trả lời**, không đảo lên đầu câu như tiếng Anh.

- 他吃**米饭**。→ 他吃**什么**? (Anh ấy ăn gì?)
- 我去**学校**。→ 你去**哪儿**? (Bạn đi đâu?)

Các từ hỏi HSK 1:

- **什么** (shénme) — cái gì: 这是什么?
- **谁** (shéi) — ai: 他是谁?
- **哪儿 / 哪里** (nǎr / nǎlǐ) — ở đâu: 你在哪儿?
- **哪** (nǎ) + lượng từ — cái nào: 你要哪个?
- **几** (jǐ) — mấy (dưới 10, luôn kèm lượng từ): 你有几个孩子?
- **多少** (duōshao) — bao nhiêu (số lớn, không bắt buộc lượng từ): 多少钱?
- **怎么样** (zěnmeyàng) — thế nào: 你身体怎么样?
- **怎么** (zěnmē) — làm thế nào: 这个字怎么读?

Lưu ý: Câu đã có từ nghi vấn thì **không thêm 吗**.

Ví dụ

你叫什么名字?

Nǐ jiào shénme míngzi?

Bạn tên là gì?

他是谁?

Tā shì shéi?

Anh ấy là ai? (谁 đứng đúng chỗ của câu trả lời)

你家有几个人?

Nǐ jiā yǒu jǐ ge rén?

Nhà bạn có mấy người? (几 luôn đi kèm lượng từ 个)

这个多少钱?

Zhège duōshao qián?

Cái này bao nhiêu tiền? (Hỏi giá tiền luôn dùng 多少)

Bài tập

13. 你有 ___ 个中国朋友? (Bạn có mấy người bạn Trung Quốc?)

- A. 几
- B. 多少
- C. 什么

14. 这本书 ___ 钱?

- A. 多少
- B. 几
- C. 怎么样

15. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

哪儿 / 去 / 你

16. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他是谁吗?

A. Đúng

B. Sai

5. Câu chữ 有 — có / không có

“有” 字句

有 diễn tả sở hữu hoặc tồn tại; phủ định BẮT BUỘC dùng 没有, không dùng 不有.

A + 有 + B / A + 没有 + B

有 (yǒu) có hai nghĩa chính ở HSK 1:

1. Sở hữu — ai đó có cái gì:

- 我有一个哥哥。(Tôi có một anh trai.)
- 他有很多钱。(Anh ấy có nhiều tiền.)

2. Tồn tại — ở đâu đó có cái gì (Nơi chốn + 有 + Người/Vật):

- 桌子上有一本书。(Trên bàn có một quyển sách.)
- 学校里有很多学生。(Trong trường có rất nhiều học sinh.)

Lưu ý: **Quy tắc bắt buộc phải nhớ:** phủ định của 有 là **没有**, TUYỆT ĐỐI không nói 不有.

- Đúng: 我没有钱。(Tôi không có tiền.)
- Sai: 我不有钱。

Câu hỏi: 你有...吗? hoặc dạng chính phản 有没有.

- 你有中国朋友吗? = 你有没有中国朋友?

Ví dụ

我有两个孩子。

Wǒ yǒu liǎng ge hái zi.

Tôi có hai đứa con. (Trước lượng từ dùng 两, không dùng 二)

我没有钱。

Wǒ méiyǒu qián.

Tôi không có tiền. (Phủ định của 有 luôn là 没有)

桌子上有一个杯子。

Zhuō zi shàng yǒu yí ge bēi zi.

Trên bàn có một cái cốc. (Nơi chốn + 有 + vật)

你有没有汉语书?

Nǐ yǒu méiyǒu Hànyǔ shū?

Bạn có sách tiếng Trung không? (Câu hỏi chính phản)

Bài tập

17. 我 ___ 中国朋友。(Tôi không có bạn Trung Quốc.)

- A. 没有
- B. 不有
- C. 不是

18. 我家 ___ 五个人。

- A. 有
- B. 是
- C. 在

19. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

个 / 有 / 我 / 妹妹 / 一

20. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我不有时间。

A. Đúng

B. Sai

TỪ LOẠI

6. Số từ + Lượng từ + Danh từ

数词+量词+名词

Tiếng Trung bắt buộc có lượng từ giữa số và danh từ; 个 là lượng từ vạn năng.

Số từ + Lượng từ + Danh từ

Trong tiếng Trung, giữa số và danh từ **bắt buộc** phải có **lượng từ** (giống "cái, con, quyển" trong tiếng Việt).

- Đúng: 三个人 (ba người), 一本书 (một quyển sách)
- Sai: 三人, 一书

Các lượng từ HSK 1 cần thuộc:

- 个 (ge) — vạn năng, dùng cho người và phần lớn đồ vật: 一个人、三个苹果
- 本 (běn) — sách vở: 两本书
- 口 (kǒu) — nhân khẩu trong gia đình: 我家有四口人
- 块 (kuài) — đồng tiền, miếng: 五块钱
- 件 (jiàn) — áo, sự việc: 一件衣服
- 岁 (suì) — tuổi: 他二十岁
- 杯 (bēi) — cốc, ly: 一杯水

Lưu ý: **Quy tắc 二 và 两**: đứng trước lượng từ dùng 两, khi đếm số hoặc đọc số dùng 二.

- Đúng: 两个人、两本书
- Sai: 二个人

Khi có từ chỉ định (这/那) thì trật tự là: 这/那 + số + lượng từ + danh từ → 这两本书 (hai quyển sách này). Nếu số là "1" thì thường lược bỏ: 这本书.

Ví dụ

我有三本书。

Wǒ yǒu sān běn shū.

Tôi có ba quyển sách. (本 là lượng từ của sách)

我家有四口人。

Wǒ jiā yǒu sì kǒu rén.

Nhà tôi có bốn người. (Đếm nhân khẩu gia đình dùng 口)

请给我两杯水。

Qǐng gěi wǒ liǎng bēi shuǐ.

Cho tôi hai cốc nước. (Dùng 两 chứ không dùng 二)

这个苹果很好吃。

Zhège píngguǒ hěn hǎochī.

Quả táo này rất ngon. (这 + 个 + danh từ (lược số 一))

Bài tập

21. 我有 ___ 个哥哥。

- A. 两
- B. 二
- C. 第二

22. 我买了三 ___ 书。

- A. 本
- B. 口

C. 杯

23. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

人 / 五 / 有 / 我家 / 口

24. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我有三书。

A. Đúng

B. Sai

7. Câu vị ngữ tính từ: 很 / 非常 / 太...了

形容词谓语句

Tính từ làm vị ngữ thì không dùng 是; thường có 很 đứng trước.

Chủ ngữ + (很/非常/太) + Tính từ

Trong tiếng Trung, **tính từ tự làm vị ngữ**, không cần động từ "là".

- 我很忙。(Tôi bận.) — KHÔNG nói 我是忙。
- 今天很热。(Hôm nay nóng.)

很 (hěn) ở đây thường **không mang nghĩa "rất"**, nó chỉ là từ đệm cho câu đủ nhịp. Nếu bỏ 很, câu mang ý **so sánh**:

- 我忙。→ nghe như "Tôi bận (còn người kia thì không)".
- 我很忙。→ đơn giản là "Tôi bận".

Các phó từ mức độ HSK 1:

- **很 (hěn)** — mức bình thường / rất
- **非常 (fēicháng)** — vô cùng, cực kỳ
- **太...了 (tài...le)** — quá... (thường mang cảm xúc): 太好了! (Tuyệt quá!) 太贵了! (Đắt quá!)
- **真 (zhēn)** — thật là: 真漂亮!

Phủ định: dùng 不, bỏ 很 → 我不忙。(Tôi không bận.)

Câu hỏi: 你忙吗? hoặc chính phản 你忙不忙?

Ví dụ

今天很热。

Jīntiān hěn rè.

Hôm nay nóng. (Không có 是 trước tính từ)

这个菜非常好吃。

Zhège cài fēicháng hǎochī.

Món này cực kỳ ngon.

太贵了!

Tài guì le!

Đắt quá! (太...了 luôn đi thành cặp)

我不累。

Wǒ bú lèi.

Tôi không mệt. (Phủ định thì bỏ 很)

Bài tập

25. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 我妈妈很漂亮。
- B. 我妈妈是漂亮。
- C. 我妈妈是很漂亮。

26. 这个手机 ___ 贵了, 我不买。

- A. 太
- B. 很
- C. 非常

27. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

很 / 今天 / 冷

28. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他是很高。

A. Đúng

B. Sai

8. Phân biệt phủ định 不 và 没(有)

否定副词 不 / 没(有)

不 phủ định hiện tại–tương lai–thói quen; 没 phủ định việc đã xảy ra.

不 + động từ/tính từ · 没(有) + động từ

Cả 不 và 没 đều là "không", nhưng dùng khác nhau:

不 (bù) — phủ định **ý muốn, thói quen, hiện tại và tương lai**, và phủ định **tính từ**.

- 我不喝咖啡。(Tôi không uống cà phê — thói quen.)
- 明天我不去。(Ngày mai tôi không đi.)
- 我不忙。(Tôi không bận.)

没(有) (méi yǒu) — phủ định việc **đã xảy ra trong quá khứ**, nghĩa là "chưa/không (làm)".

- 我没吃饭。(Tôi chưa ăn cơm.)
- 昨天他没来。(Hôm qua anh ấy không đến.)

Ba quy tắc nhớ kỹ:

1. Phủ định 有 luôn là 没有, không bao giờ là 不有.
2. Khi dùng 没, phải **bỏ 了** ở cuối: 我没去 (không nói 我没去了).
3. Tính từ thường chỉ phủ định bằng 不 (我不高), 没 chỉ dùng khi so sánh sự thay đổi.

Biến điệu 不: trước thanh 4, 不 đọc thành bú — 不是 (bú shì), 不去 (bú qù), 不客气 (bú kèqì).

Ví dụ

我不喝酒。

Wǒ bù hē jiǔ.

Tôi không uống rượu. (Thói quen → dùng 不)

我没吃早饭。

Wǒ méi chī zǎofàn.

Tôi chưa ăn sáng. (Việc đã qua → dùng 没)

昨天我没去学校。

Zuótiān wǒ méi qù xuéxiào.

Hôm qua tôi không đi học. (Quá khứ → 没, và bỏ 了)

他不是医生。

Tā bú shì yīshēng.

Anh ấy không phải bác sĩ. (是 luôn phủ định bằng 不)

Bài tập

29. 昨天我 ___ 来, 因为我很忙。

- A. 没
- B. 不
- C. 不是

30. 我 ___ 喜欢吃辣的。

- A. 不
- B. 没
- C. 没有

31. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

钱 / 没有 / 我

32. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我没去了商店。

A. Đúng

B. Sai

TỪ LOẠI

9. Động từ năng nguyện: 会 / 能 / 可以 / 想 / 要

能愿动词

Đặt trước động từ chính để nói biết làm, có thể, muốn, sẽ.

Chủ ngữ + 会/能/可以/想/要 + Động từ

Động từ năng nguyện luôn đứng **trước động từ chính**, phủ định bằng **不**.

会 (huì) — biết làm nhờ học tập; hoặc sẽ (khả năng xảy ra).

- 我会说汉语。(Tôi biết nói tiếng Trung.)
- 我不会开车。(Tôi không biết lái xe.)

能 (néng) — có đủ điều kiện/khả năng làm lúc này.

- 我今天不能去, 我很忙。(Hôm nay tôi không đi được, tôi bận.)

可以 (kěyǐ) — được phép làm.

- 我可以进来吗? (Tôi vào được không?)

想 (xiǎng) — muốn (ý định, mong muốn).

- 我想吃中国菜。(Tôi muốn ăn món Trung Quốc.)

要 (yào) — muốn, cần, sẽ (ý chí mạnh hơn 想).

- 我要买这个。(Tôi muốn mua cái này.)
- Phủ định của 要 (muốn) thường là **不想**, còn **不要** nghĩa là "đừng".

Lưu ý: Phân biệt: **会** = biết (do học), **能** = làm được (điều kiện cho phép).

- 我会游泳, 但是今天我不能游泳。(Tôi biết bơi, nhưng hôm nay không bơi được.)

Ví dụ

我会说一点儿汉语。

Wǒ huì shuō yídiǎnr Hànyǔ.

Tôi biết nói một chút tiếng Trung. (会 = biết do học)

我今天不能去。

Wǒ jīntiān bù néng qù.

Hôm nay tôi không đi được. (能 = điều kiện cho phép)

我想喝茶。

Wǒ xiǎng hē chá.

Tôi muốn uống trà.

这里可以吃东西吗?

Zhèlǐ kěyǐ chī dōngxi ma?

Ở đây được phép ăn không? (可以 = được phép)

Bài tập

33. 他学了三年汉语, 他 ____ 说汉语。

- A. 会
- B. 想
- C. 要

34. 我很忙, 明天 ____ 去你家。

- A. 不能
- B. 不会

C. 不想

35. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

买 / 我 / 这个 / 想

36. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我会不去。

A. Đúng

B. Sai

10. Cách nói ngày tháng, thứ và giờ

时间表示法

Tiếng Trung nói từ ĐƠN VỊ LỚN đến NHỎ: năm–tháng–ngày–giờ, ngược với tiếng Việt.

年 → 月 → 日/号 → 星期 → 点 → 分

Nguyên tắc lớn trước nhỏ sau — ngược hoàn toàn với tiếng Việt.

- 2026年8月8日 = ngày 8 tháng 8 năm 2026.

Năm: đọc từng chữ số + 年 → 2026年 = 二零二六年 (èr líng èr liù nián).

Tháng: số + 月 → 一月 (tháng 1), 十二月 (tháng 12).

Ngày: số + 号 (nói) hoặc 日 (viết) → 八号 = ngày 8.

Thứ: 星期 + số, riêng Chủ nhật là 星期天/星期日.

- 星期一 (thứ Hai) ... 星期六 (thứ Bảy), 星期天 (Chủ nhật).

Giờ: số + 点, phút + 分.

- 八点 (8 giờ), 八点十分 (8 giờ 10).
- 两点 (2 giờ — dùng 两 chứ không dùng 二).
- 半 = rưỡi: 八点半 (8 giờ rưỡi).
- 差 = thiếu: 差五分八点 (8 giờ kém 5).

Lưu ý: Cụm thời gian trong câu đặt **trước động từ**: 我明天八点去学校。

Ví dụ

今天是2026年8月8号。

Jīntiān shì èr líng èr liù nián bā yuè bā hào.

Hôm nay là ngày 8 tháng 8 năm 2026. (Nói từ lớn đến nhỏ)

我星期一去学校。

Wǒ xīngqīyī qù xuéxiào.

Thứ Hai tôi đi học. (Thời gian đứng trước động từ)

现在是两点半。

Xiànzài shì liǎng diǎn bàn.

Bây giờ là 2 giờ rưỡi. (2 giờ nói là 两点)

他每天七点起床。

Tā měitiān qī diǎn qǐchuáng.

Anh ấy dậy lúc 7 giờ mỗi ngày.

Bài tập

37. 现在是 ___ 点。 (Bây giờ là 2 giờ.)

- A. 两
- B. 二
- C. 第二

38. Chọn cách viết ĐÚNG cho "ngày 5 tháng 3 năm 2026":

- A. 2026年3月5号
- B. 5号3月2026年
- C. 3月5号2026年

39. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

去 / 我 / 星期六 / 北京

40. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我去学校八点。

A. Đúng

B. Sai

11. Giới từ 在 và từ chỉ phương vị (上/下/里/外...)

介词 “在” · 方位词

在 + nơi chốn đứng trước động từ; từ phương vị đứng SAU danh từ.

Chủ ngữ + 在 + nơi chốn + Động từ

在 (zài) có hai vai trò:

1. Động từ — ở tại đâu: Chủ ngữ + 在 + nơi chốn.

- 我在家。(Tôi ở nhà.)
- 他不在学校。(Anh ấy không ở trường.)

2. Giới từ — làm gì ở đâu. Cụm 在+nơi chốn đứng **TRƯỚC** động từ.

- 我在图书馆看书。(Tôi đọc sách ở thư viện.)
- Sai: 我看书在图书馆。← lỗi rất phổ biến của người Việt vì tiếng Việt nói "đọc sách ở thư viện".

Từ chỉ phương vị đứng **SAU** danh từ, ngược với tiếng Việt:

- 上 (trên): 桌子上 (trên bàn)
- 下 (dưới): 椅子下 (dưới ghế)
- 里 (trong): 房间里 (trong phòng)
- 外 (ngoài): 门外 (ngoài cửa)
- 前/后 (trước/sau): 学校前面

Tiếng Việt: "trên bàn" → tiếng Trung: 桌子上 (bàn + trên).

Ví dụ

我在家看电视。

Wǒ zài jiā kàn diànshì.

Tôi xem tivi ở nhà. (在家 đứng trước động từ 看)

书在桌子上。

Shū zài zhuōzi shàng.

Sách ở trên bàn. (上 đứng sau danh từ 桌子)

他不在这儿。

Tā bú zài zhèr.

Anh ấy không ở đây. (在 làm động từ, phủ định bằng 不)

妈妈在商店买东西。

Māma zài shāngdiàn mǎi dōngxi.

Mẹ mua đồ ở cửa hàng.

Bài tập

41. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 我在学校学习汉语。
- B. 我学习汉语在学校。
- C. 在我学校学习汉语。

42. 我的手机在桌子 ____。

- A. 上
- B. 里面上
- C. 在上

43. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

看书 / 在 / 他 / 家

44. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 猫在下椅子。

A. Đúng

B. Sai

12. Trợ từ 了 — hoàn thành và thay đổi

助词 “了”

了 sau động từ = việc đã hoàn thành; 了 cuối câu = tình huống mới xuất hiện.

Động từ + 了 (hoàn thành) · Câu + 了 (thay đổi)

了 (le) có hai công dụng ở HSK 1. 了 **KHÔNG** phải là “thì quá khứ” — đây là hiểu lầm phổ biến nhất.

1. 了 hoàn thành (了₁) — đứng ngay **sau động từ**, cho biết hành động đã xong.

- 我吃了饭。(Tôi ăn cơm rồi.)
- 他买了一本书。(Anh ấy đã mua một quyển sách.)

2. 了 thay đổi (了₂) — đứng **cuối câu**, cho biết tình huống mới xuất hiện, khác trước.

- 下雨了。(Trời mưa rồi — trước đó chưa mưa.)
- 我十八岁了。(Tôi 18 tuổi rồi.)
- 他是老师了。(Anh ấy làm giáo viên rồi.)

Phủ định: dùng 没(有) và **bỏ 了**.

- 我吃了饭。→ 我没吃饭。

Lưu ý: Không dùng 了 với:

- Việc lặp lại/thói quen: 我每天看书。(không thêm 了)
- Động từ chỉ trạng thái tâm lý: 是、在、喜欢、想 — 我喜欢中国 (không nói 我喜欢了中国).

Ví dụ

我吃了两个苹果。

Wǒ chī le liǎng ge píngguǒ.

Tôi đã ăn hai quả táo. (了 sau động từ = hoàn thành)

下雨了。

Xià yǔ le.

Trời mưa rồi. (了 cuối câu = tình huống mới)

我没吃饭。

Wǒ méi chī fàn.

Tôi chưa ăn cơm. (Phủ định thì bỏ 了)

他二十岁了。

Tā èrshí suì le.

Anh ấy 20 tuổi rồi. (Thay đổi về tuổi tác)

Bài tập

45. 昨天我 __ 一本书。

- A. 买了
- B. 买
- C. 没买了

46. 我 __ 去, 我很忙。(Tôi chưa đi.)

- A. 没
- B. 没...了
- C. 不了

47. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

了 / 他 / 回家

48. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我每天喝了咖啡。

A. Đúng

B. Sai

13. Thì tiếp diễn: 正在 / 在 ... 呢

进行态: 正在/在.....呢

Diễn tả hành động đang diễn ra ngay lúc nói.

Chủ ngữ + (正)在 + Động từ + (呢)

Để nói "đang làm gì", tiếng Trung dùng **在 / 正在** trước động từ, và/hoặc **呢** ở cuối câu.

Ba cách nói đều đúng:

1. 我**在**看书。
2. 我**正在**看书。
3. 我看书**呢**。
4. Kết hợp: 我**正在**看书**呢**。

Sắc thái:

- **在** — đang (thông dụng nhất)
- **正在** — nhấn mạnh "đúng lúc này đang"
- **呢** — giọng nhẹ nhàng, thân mật

Phủ định: dùng 没(有) và bỏ 在.

- 他没看电视, 他在睡觉。

Câu hỏi: 你在做什么呢? (Bạn đang làm gì đấy?)

Lưu ý: Đừng nhầm 在 tiếp diễn với 在 chỉ nơi chốn. So sánh:

- 我在家。(Tôi ở nhà — 在 + nơi chốn)
- 我在吃饭。(Tôi đang ăn cơm — 在 + động từ)
- 我在家吃饭。(Tôi ăn cơm ở nhà)

Ví dụ

我在看电视。

Wǒ zài kàn diànshì.

Tôi đang xem tivi.

他正在打电话呢。

Tā zhèngzài dǎ diànhuà ne.

Anh ấy đang gọi điện thoại. (正在...呢 nhấn mạnh)

你在做什么呢?

Nǐ zài zuò shénme ne?

Bạn đang làm gì đấy?

妈妈在做饭, 爸爸在看报纸。

Māma zài zuò fàn, bàba zài kàn bàozhǐ.

Mẹ đang nấu cơm, bố đang đọc báo.

Bài tập

49. 他 ___ 睡觉呢, 别说话。

- A. 在
- B. 了
- C. 会

50. Câu nào nghĩa là "Tôi ăn cơm ở nhà"?

- A. 我在家吃饭。
- B. 我在吃饭。
- C. 我家在吃饭。

51. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

呢 / 看书 / 我 / 在

52. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我不在看电视。

- A. Đúng
- B. Sai

14. Câu hỏi chính phản: V不V / A不A

正反问句

Ghép dạng khẳng định và phủ định liền nhau để hỏi, không cần 吗.

Động từ/Tính từ + 不 + Động từ/Tính từ

Câu hỏi chính phản = đặt dạng **khẳng định** + **phủ định** cạnh nhau. Nghĩa giống câu hỏi 吗 nhưng nghe khách quan, trung tính hơn.

- 你是不是学生? = 你是学生吗?
- 你去不去? = 你去吗?
- 这个菜好不好吃? = 这个菜好吃吗?

Với **有** thì dùng 有没有:

- 你有没有时间? (Bạn có thời gian không?)

Với động từ **hai âm tiết**, có hai cách:

- 你喜不喜欢? (rút gọn — chỉ lặp âm đầu)
- 你喜欢不喜欢? (đầy đủ)

Với **động từ năng nguyện**:

- 你会不会说汉语?
- 你想不想去?

Lưu ý: Câu chính phản **không được thêm 吗**. Sai: 你去不去吗?

Lưu ý: Không dùng phó từ mức độ 很/非常 trong câu chính phản. Sai: 你很忙不忙?

Ví dụ

你是不是老师?

Nǐ shì bu shì lǎoshī?

Bạn có phải giáo viên không?

你有没有中国朋友?

Nǐ yǒu méiyǒu Zhōngguó péngyou?

Bạn có bạn Trung Quốc không? (有 dùng 有没有)

这个贵不贵?

Zhège guì bu guì?

Cái này có đắt không? (Tính từ cũng dùng được)

你喜不喜欢中国菜?

Nǐ xǐ bu xǐhuan Zhōngguó cài?

Bạn có thích món Trung Quốc không? (Động từ hai âm tiết có thể rút gọn)

Bài tập

53. 你 ___ 时间? (Bạn có thời gian không?)

- 有没有
- 有不有
- 没有不

54. Chọn câu ĐÚNG:

- 你去不去学校?
- 你去不去学校吗?

C. 你很去不去学校?

55. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

不 / 好吃 / 这个菜 / 好

56. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 你是不是中国人吗?

A. Đúng

B. Sai

15. Trợ từ kết cấu 的

结构助词 “的”

的 nối định ngữ với danh từ; quan hệ thân thiết thì lược bỏ.

Định ngữ + 的 + Danh từ

的 (de) nối phần bổ nghĩa với danh từ. Trật tự **ngược với tiếng Việt**: phần bổ nghĩa đứng **TRƯỚC**.

- 我的书 = sách **của tôi** (tiếng Việt: sách trước, của tôi sau)
- 老师的电话 = số điện thoại của giáo viên
- 漂亮的衣服 = bộ quần áo đẹp
- 我买的东西 = đồ tôi mua

Khi nào LƯỢC BỎ 的:

1. Quan hệ gia đình, người thân, nơi làm việc/học tập: 我妈妈、我朋友、我们学校 (nói 我的妈妈 cũng không sai nhưng ít dùng).
2. Tính từ một âm tiết + danh từ: 好人、新书、大杯子.

的 dùng một mình (không có danh từ phía sau) khi danh từ đã rõ:

- 这本书是我的。(Quyển sách này là của tôi.)
- 这是谁的? — 是老师的。

Ví dụ

这是我的书。

Zhè shì wǒ de shū.

Đây là sách của tôi. (的 nối 我 với 书)

我妈妈是老师。

Wǒ māma shì lǎoshī.

Mẹ tôi là giáo viên. (Người thân thì lược bỏ 的)

这件衣服很漂亮。

Zhè jiàn yīfu hěn piàoliang.

Bộ quần áo này rất đẹp.

这个杯子是谁的?

Zhège bēizi shì shéi de?

Cái cốc này là của ai? (的 dùng một mình ở cuối)

Bài tập

57. 这是 ___ 手机。(Đây là điện thoại của tôi.)

- A. 我的
- B. 的我
- C. 我是

58. Cách nói tự nhiên nhất cho "mẹ tôi":

- A. 我妈妈
- B. 妈妈我
- C. 妈妈的我

59. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

的 / 老师 / 这是 / 书

60. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 这是书我的。

A. Đúng

B. Sai

16. Câu liên động và câu hai tân ngữ

连动句 · 双宾语句

Hai động từ nối tiếp theo thứ tự thời gian; động từ cho/dạy mang hai tân ngữ.

S + V1 + (O1) + V2 + (O2) · S + 给/教 + người + vật

1. Câu liên động (连动句) — một chủ ngữ có hai động từ nối tiếp, xếp theo **đúng trình tự thời gian**.

Hai kiểu thường gặp:

- **Mục đích:** V1 là cách đi, V2 là việc muốn làm.
- 我去商店买东西。(Tôi đi cửa hàng mua đồ.)
- 他来中国学汉语。(Anh ấy đến Trung Quốc học tiếng Trung.)
- **Phương thức:** V1 là cách thực hiện V2.
- 我坐飞机去北京。(Tôi đi Bắc Kinh bằng máy bay.)

Lưu ý: Không đảo thứ tự. Sai: 我买东西去商店。

2. Câu hai tân ngữ (双宾语句) — một động từ mang hai tân ngữ: **người trước, vật sau**.

Cấu trúc: Chủ ngữ + Động từ + tân ngữ người + tân ngữ vật

- 我给他一本书。(Tôi đưa anh ấy một quyển sách.)
- 老师教我们汉语。(Cô giáo dạy chúng tôi tiếng Trung.)

Các động từ hay dùng: 给 (đưa/cho), 教 (dạy), 问 (hỏi), 叫 (gọi).

Ví dụ

我去商店买水果。

Wǒ qù shāngdiàn mǎi shuǐguǒ.

Tôi đi cửa hàng mua hoa quả. (Đi trước, mua sau — đúng trình tự)

我坐出租车去机场。

Wǒ zuò chūzūchē qù jīchǎng.

Tôi đi taxi ra sân bay. (V1 là phương tiện)

妈妈给我一杯水。

Māma gěi wǒ yì bēi shuǐ.

Mẹ đưa tôi một cốc nước. (Người 我 trước, vật 一杯水 sau)

老师教我们汉语。

Lǎoshī jiāo wǒmen Hànyǔ.

Cô giáo dạy chúng tôi tiếng Trung.

Bài tập

61. Chọn câu ĐÚNG:

- 我去学校学习汉语。
- 我学习汉语去学校。
- 学习汉语我去学校。

62. 他给 ____。(Anh ấy đưa tôi một quyển sách.)

- 我一本书
- 一本书我
- 书我一本

63. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

去 / 买 / 我 / 东西 / 商店

64. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我坐飞机去中国。

A. Đúng

B. Sai

Đáp án bài tập

1. A — 我明天去学校。
2. 我学习汉语
3. 他今天看电视
4. B — Sai
5. A — 是
6. A — 我很累。
7. 他不是医生
8. A — Đúng
9. A — 呢
10. A — 你去哪儿?
11. 他是老师吗
12. A — Đúng
13. A — 几
14. A — 多少
15. 你去哪儿
16. B — Sai
17. A — 没有
18. A — 有
19. 我有一个妹妹
20. B — Sai
21. A — 两
22. A — 本
23. 我家有五口人
24. B — Sai
25. A — 我妈妈很漂亮。
26. A — 太
27. 今天很冷
28. B — Sai
29. A — 没
30. A — 不
31. 我没有钱
32. B — Sai
33. A — 会
34. A — 不能
35. 我想买这个
36. B — Sai
37. A — 两
38. A — 2026年3月5号
39. 我星期六去北京
40. B — Sai
41. A — 我在学校学习汉语。
42. A — 上
43. 他在家看书

- 44. B — Sai
- 45. A — 买了
- 46. A — 没
- 47. 他回家了
- 48. B — Sai
- 49. A — 在
- 50. A — 我在家吃饭。
- 51. 我在看书呢
- 52. B — Sai
- 53. A — 有没有
- 54. A — 你去不去学校?
- 55. 这个菜好不好吃
- 56. B — Sai
- 57. A — 我的
- 58. A — 我妈妈
- 59. 这是老师的书
- 60. B — Sai
- 61. A — 我去学校学习汉语。
- 62. A — 我一本书
- 63. 我去商店买东西
- 64. A — Đúng

Làm đủ 10 câu mỗi điểm và được chấm ngay: hskqkt.com/ngu-phap/cap/1

Bài ôn trộn nhiều điểm: hskqkt.com/ngu-phap/on-tap